

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 4584/QĐ-UBND ngày 23/12/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết dự án Nhà máy sản xuất dụng cụ thể thao và trang phục thể thao tại thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 83/CV-DT ngày 04/5/2023 và Văn bản số 20/CV-DT ngày 05/9/2024 của Công ty cổ phần Dụng cụ thể thao Delta về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy sản xuất dụng cụ thể thao và trang phục thể thao tại thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1456/TTr-STNMT ngày 13 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Dụng cụ thể thao Delta (địa chỉ tại: Phố Trung Sơn, tỉnh lộ 510, thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất dụng cụ thể thao và trang phục thể thao tại Thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất dụng cụ thể thao và trang phục thể thao tại thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa

1.2. Địa điểm hoạt động: Phố Trung Sơn, tỉnh lộ 510, thị trấn Bút Sơn, huyện

Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2802294083 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/5/2015; thay đổi lần thứ 7 ngày 24/01/2024.

1.4. Mã số thuế/dăng ký doanh nghiệp: 2800702548

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất bóng đá và quần áo thể thao.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Phụ lục V Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. (Cơ sở đã được UBND tỉnh Thanh phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết theo Quyết định số 4584/QĐ-UBND ngày 23/12/2013, do đó thẩm quyền cấp GPMT cho cơ sở là UBND tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại điểm c, Khoản 3, Điều 41, Luật Bảo vệ môi trường 2020).

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích: 21.142 m².

- Công suất: Sản xuất công suất Bóng là 1.800.000 sản phẩm/năm; Quần áo thể thao 1.440.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải sau xử lý ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu quản lý về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần dụng cụ thể thao Delta:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần dụng cụ thể thao Delta có trách nhiệm:

2.1. Thực hiện đúng, đầy đủ các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô

nhiệm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(từ ngày 25 tháng 9 năm 2024 đến ngày 25 tháng 9 năm 2034).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Hoàng Hoá và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của cơ sở được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần dụng cụ thể thao Delta (để t/hiện);
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Hoàng Hoá (để theo dõi);
- UBND thị trấn Bút Sơn, huyện Hoàng Hoá (để g/s)
- Lưu: VT, PgNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (gồm nước thải vệ sinh đại tiện, tiểu tiện và nước thải rửa tay, chân) từ Khu nhà văn phòng và Nhà khách của Công ty.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt (gồm nước thải vệ sinh đại tiện, tiểu tiện; nước thải rửa tay, chân và nước rửa dụng cụ đựng thức ăn của công nhân) từ Khu nhà ăn ca số 01 và số 02.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt (gồm nước thải vệ sinh đại tiện, tiểu tiện và nước thải rửa tay, chân) từ nhà vệ sinh của Nhà xưởng sản xuất bóng và Nhà xưởng may quần áo.
- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất (gồm nước rửa chân tay dính mực in, nước rửa khuôn in) từ khu vực in xoa của Xưởng sản xuất bóng thể thao.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận:

Cơ sở có 01 dòng nước thải sau khi xử lý của Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30 m³/ngày đêm xả qua đường ống PVC, DN110 ra hệ thống mương, cống thu gom nước thải chung của khu vực.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Hệ thống thoát nước chung của thị trấn Bút Sơn đoạn chảy qua trước cổng Công ty sau đó chảy ra sông Gòng.

2.3. Vị trí xả thải:

- Vị trí xả thải: Mương tiêu thoát nước chung của khu vực đoạn chảy qua phía trước Công ty. Tọa độ điểm xả thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105⁰, múi chiếu 3⁰): X (m) = 2195541; Y(m) = 589209.

- Điểm xả nước thải sau xử lý ra môi trường phải được lắp đặt biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.4. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 24,6 m³/ngày đêm

2.4.1. Phương thức xả thải:

- Phương thức xả thải: Tự chảy.
- Hình thức xả: Xả mặt

2.4.2. *Chế độ xả nước thải:* Xả liên tục 24 giờ/ngày.

2.4.3. *Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:*

Chất lượng nước thải sau xử lý trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$), cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Độ màu	-	162	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng phải lắp đặt
2	pH	mg/l	5,94-9,72		
3	Chất rắn lơ lửng	mg/l	108		
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	54		
5	COD	mg/l	162		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10,8		
7	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	0,54		
8	Tổng N	mg/l	43,2		
9	Tổng P	mg/l	6,48		
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10,8		
11	Coliforms	MPN/100 ml	5.400		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Tuyến số 01: Nước thải rửa tay chân từ bồn rửa, nước rửa sàn tại các nhà vệ sinh của Khu nhà văn phòng và Nhà khách của Công ty → Dụng cụ thu rác → Đường ống PVC, DN (90 – 110) → Hồ ga thu nước thải; nước thải từ các hố tiêu, hố tiêu tại các nhà vệ sinh của Khu nhà văn phòng và Nhà khách của Công ty → Bể tự hoại 03 ngăn → Đường ống PVC, DN (90 – 110) → Hồ ga thu nước thải; nước thải từ hố ga thu nước thải → Đường ống PVC, DN 110 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30m³/ngày đêm.

- Tuyến số 02: Nước thải rửa tay chân, nước rửa dụng cụ đựng thức ăn của công nhân tại các nhà ăn ca → Bể tách dầu mỡ → Hồ thu nước thải; nước thải từ các hố tiêu, hố tiêu tại các nhà vệ sinh của Khu nhà ăn ca → Bể tự hoại 03 ngăn → Đường ống PVC, DN (90 – 110) → Hồ ga thu nước thải; nước thải từ hố ga thu

nước thải → Đường ống PVC, DN 110 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30m³/ngày đêm.

- Tuyến số 03: Nước thải rửa tay chân từ bồn rửa, nước rửa sàn tại các nhà vệ sinh của Nhà xưởng sản xuất bóng và Nhà xưởng may quần áo → Dụng cụ thu rác → Đường ống PVC, DN (90 – 110) → Hồ ga thu nước thải; nước thải từ các hồ tiêu, hồ tiêu tại các nhà vệ sinh của Khu nhà văn phòng và Nhà khách của Công ty → Bể tự hoại 03 ngăn → Đường ống PVC, DN (90 – 110) → Hồ ga thu nước thải; nước thải từ hồ ga thu nước thải → Đường ống PVC, DN 110 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30m³/ngày đêm.

- Tuyến thu gom số 04: Nước thải sản xuất (gồm nước rửa chân tay dính mực in, nước rửa khuôn in) từ khu vực in xoa của Xưởng sản xuất bóng thể thao → Đường ống HDPE, DN (110) → Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp (công suất 5m³/ngày. đêm) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30m³/ngày đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý nước thải của cơ sở

- Hệ thống xử lý sơ bộ nước thải công nghiệp công suất 5m³/ngày
- Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30m³/ngày đêm.

1.2.2. Tóm tắt quy trình công nghệ của công trình xử lý nước thải của cơ sở:

- Hệ thống xử lý sơ bộ nước thải công nghiệp công suất 5m³/ngày đêm: Bể chứa nước thải đầu vào → Bồn chêm hoá chất → Bể tách bùn → Bể tách cặn (tách bùn) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30m³/ngày đêm: Bể gom nước thải → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Đường ống PVC, DN (110) → Mương thoát nước chung của khu vực.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javen, Mật rỉ đường, soda, chế phẩm vi sinh BIO dạng bột (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4.3 phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tại điểm xả nước thải sau xử lý ra môi trường lắp đặt biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động xả thải.

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành các hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào sổ giám sát hàng ngày.

- Hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và xả nước thải sau xử lý.

- Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung có sự cố hoặc nước thải sau xử lý

không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4.3 phần A của Phụ lục, dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục như sau:

+ Nếu sự cố không đến mức nghiêm trọng, công nhân dừng vận hành hệ thống, đóng van để lưu giữ nước thải tạm thời trong các bể chứa của hệ thống xử lý nước thải và khẩn trương khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, vận hành tăng công suất để đảm bảo xử lý được toàn bộ lượng nước thải phát sinh đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4.3 phần A của Phụ lục này trước khi xả ra hệ thống thu gom nước thải của khu vực.

+ Khi sự cố xảy ra sự cố hư hỏng hệ thống xử lý nước thải dừng hoạt động, nhân viên vận hành và bảo trì tại nhà máy sẽ nhanh chóng đánh giá mức độ hư hỏng. Nếu mức độ hư hỏng nhẹ thì các nhân viên sẽ nhanh chóng khắc phục để hệ thống được hoạt động bình thường. Nếu mức độ hư hỏng nặng thì nhân viên sẽ thông báo với ban giám đốc nhà máy để liên hệ với đơn vị chức năng đến sửa chữa và khắc phục sự cố. Trong trường hợp sự cố lớn không thể khắc phục kịp thời nhà máy tạm dừng các hoạt động sản xuất phát sinh nước thải, để đảm bảo không phát sinh nước thải, chưa xử lý ra môi trường.

- Đối với nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung có các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn cho phép chảy ra nguồn tiếp nhận nước thải, Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải:

Quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm:

03 tháng sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.3. Công trình, thiết bị xả thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m³/ngày đêm.

- Vị trí lấy mẫu: Tại bể chứa nước sau xử lý trước khi xả thải ra môi trường của Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30m³/ngày đêm.

2.4. Chất ô nhiễm chính và giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.4.3, Phần A Phụ lục này

2.5. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.4.3, phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất đảm bảo vận hành thường xuyên,

hiệu quả các công trình thu gom nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin vận hành hệ thống xử lý nước thải (gồm: Lưu lượng đầu ra; lượng điện tiêu thụ và lượng hóa chất sử dụng,...).

3.4. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của nhà máy theo quy định của pháp luật.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Thanh Hoá)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn phát sinh số 01: Khí thải lò đốt cấp hơi sử dụng viên nén mùn cưa

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải của lò đốt cấp hơi sử dụng viên nén mùn cưa sau hệ thống xử lý thải qua ống khói cao 15 m ra môi trường.

2.2. Vị trí xả khí thải:

Nằm trong khuôn viên Nhà máy sản xuất dụng cụ thể thao và trang phục thể thao tại thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105° , múi chiều 3°), như sau: X = 2195511 (m); Y = 589388 (m).

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.029,5 m³/giờ.

2.3.1. Phương thức xả thải: Xả gián đoạn, chỉ xả khi vận hành lò đốt cấp hơi.

2.3.2. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường: Khí thải của dòng khí thải số 01 trước khi thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B; $k_v = 1$; $k_p = 1$), cụ thể:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, $k_v=1$; $k_p=1$)
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200
2	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	1000
3	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	500
4	Nitơ oxit (NO _x tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải từ buồng viên nén mùn cưa → Đường ống → Quạt hút li tâm → Hệ thống xử lý khí thải (Bể hấp thụ có pha dung dịch sữa vôi).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Công trình, thiết bị xử lý khí thải: Quạt hút 01 cái; Bể nước hấp thụ 01.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý khí thải lò đốt cấp hơi: Khí thải từ buồng đốt → Đường ống → Quạt hút li tâm → Bể nước hấp thụ (dung dịch sữa vôi) → Quạt hút → Ống khói cao 15m → Môi trường.

- Công suất thiết kế hệ thống: Công suất của hệ thống xử lý bụi, khí lò đốt cấp hơi sử dụng viên nén mùn cưa: 1.029,522 m³/giờ

- Hóa chất sử dụng: Dung dịch sữa vôi.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải và đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải, thiết bị lọc bụi túi vải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời.

- Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí và thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (theo khoản 4 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

03 tháng sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi và khí thải của lò đốt cấp hơi.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí số 01: Tại thân ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò đốt cấp hơi

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.3.2, Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo khoản 5, điều 21, Thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình sản xuất, xử lý nước thải và lưu giữ chất thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.3.2. Phần A phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của lò hơi
- Nguồn số 02: Từ hoạt động của máy bơm, máy thổi khí của Hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các máy móc, thiết bị sản xuất tại Nhà xưởng sản xuất bóng thể thao;
- Nguồn số 04: Từ hoạt động của xưởng sản xuất nhà xưởng may quần áo.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Vị trí phát sinh tiếng ồn và độ rung nằm trong khuôn viên của Công ty cổ phần dụng cụ thể thao Delta tại thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ đại diện các vị trí phát sinh tiếng ồn và độ rung (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiều 3°) như sau:

- Nguồn số 01: X = 2195509 (m); Y = 589389 (m);
- Nguồn số 02: X = 2195542 (m); Y = 589297 (m);
- Nguồn số 03: X = 2195514 (m); Y = 589335 (m);
- Nguồn số 04: X = 2195486 (m); Y = 589326 (m);
- Nguồn số 05: X = 2195485 (m); Y = 589277 (m).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Tại các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu mỡ bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

- Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động phù hợp với từng vị trí làm việc như: Găng tay, khẩu trang, quần áo bảo hộ, kính bảo hộ, nút tai chống ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. /.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Chủng loại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	160106	210
2	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	180201	750
3	Bao bì cứng bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại	180102	1.290
4	Bao bì cứng bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại	180103	1.530
5	Các loại dầu mỡ thải	160108	120
6	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	80204	210
7	Dung dịch tẩy rửa có chứa thành phần nguy hại	70106	180
8	Chất thải y tế	130101	60
9	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải	120606	675
10	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải	120103	12
TỔNG			5.037

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Chủng loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn là phế liệu trong quá trình sản xuất bóng thể thao	59.280
2	Chất thải rắn phát sinh từ các nguyên liệu thừa trong quá trình sản xuất trang phục thể thao	37.440

3	Chất thải rắn phát sinh từ dụng cụ bảo hộ hỏng, rách không sử dụng được	2.496
4	Chất thải rắn sinh ra trong quá trình vận hành lò hơi là tro thải	5.678,4
TỔNG		104.894,4

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt và chất thải khác:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	65,52

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa có nắp đậy.
- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH theo quy định.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Xây dựng kho chứa chất thải nguy hại diện tích 10,5m² bố trí tại hành lang cuối nhà kho số 1 (kích thước xây dựng 3,0 x 3,5m). Nền kho chứa được đổ bê tông, láng vữa xi măng và sơn chống thấm. Tường xây gạch không nung trát vữa xi măng, sơn chống thấm, sơn màu cao 0,9m, trên tường bao quây lưới thép B40 và khung thép. Mái tôn lạnh dày 0,45mm. Cửa ra vào thép sơn tĩnh điện. Lắp đặt biển hiệu cảnh báo khu vực kho lưu chứa CTNH.

- Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Chất thải nguy hại hợp đồng chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý theo quy định khi có nhu cầu và không quá 1 năm.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Các thùng đựng rác có thể tích 20 - 500 lít.
- Bao bì và túi ni lon để lưu giữ tại khu lưu giữ.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Khu chứa diện tích khoảng 250 m²; tại Khu sản xuất số 02: Khu lưu chứa bố trí tại nhà xưởng sản xuất có diện tích khoảng 65m².

- Nền kho chứa được đổ bê tông, láng vữa xi măng. Tường xây gạch không nung trát vữa xi măng, cao. Mái tôn lạnh dày 0,45mm. Cửa ra vào thép sơn tĩnh điện.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt.

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí các thùng nhựa cứng có dung tích khác nhau đặt tại khu văn phòng làm việc, các nhà xưởng tại nhà máy và vỉa hè đường nội bộ trong Nhà máy để lưu giữ tạm thời.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

Không bố trí khu lưu chứa riêng chất thải sinh hoạt. Chất thải sinh hoạt thu gom vào các thùng chứa theo quy định và vận chuyển đi xử lý hàng ngày sau mỗi ca làm việc.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp phụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Thực hiện công trình bảo vệ môi trường và vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Quyền, nghĩa vụ của chủ cơ sở được cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 47 của Luật BVMT năm 2020.

3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Kiểm soát hoạt động của Hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo không phát sinh mùi hôi ra môi trường xung quanh.

5. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$). Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

6. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường

7. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

8. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo xin giấy phép môi trường.

9. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.